

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-KTHT&ĐT ngày /4/2026 của phòng KTHT&ĐT phường Đức Xuân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số	Chi NS xã		Cấp trên giao	HĐND quyết định
					Kinh phí chuyển nguồn từ năm trước sang	Kinh phí được giao năm 2025		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1	7=3/2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	131.541.000,0	131.541.000,0	178.541.573,2	1.751.863,9	176.789.709,3	136%	136%
I	Chi đầu tư phát triển	8.203.000,0	12.468.000,0	16.392.012,6	54.000,0	16.338.012,6	200%	131%
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn	12.468.000,0	12.468.000,0	16.392.012,6	60.964,9	16.331.047,7	131%	131%
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	8.203.000,0	8.203.000,0	8.177.840,4	6.964,9	8.170.875,5	100%	100%
1.1	Ngân sách tỉnh	8.203.000,0	8.203.000,0	8.177.840,4	6.964,9	8.170.875,5	100%	100%
-	Ngân sách tỉnh phân cấp cho xã	8.203.000,0	8.203.000,0	8.177.840,4	6.964,9	8.170.875,5	100%	100%
1.2	Ngân sách xã			0,0				
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.265.000,0	4.265.000,0	4.272.272,2	0,0	4.272.272,2	100%	100%
1.1	Ngân sách tỉnh							
1.2	Ngân sách xã	4.265.000,0	4.265.000,0	4.272.272,2		4.272.272,2	100%	100%
3	Chi đầu tư phát triển khác	0,0	0,0	3.887.900,0	0,0	3.887.900,0		
3.1	Ngân sách tỉnh			1.482.000,0	0,0	1.482.000,0		
-	Ngân sách tỉnh phân cấp cho xã			1.482.000,0		1.482.000,0		
3.2	Ngân sách xã			2.405.900,0	0,0	2.405.900,0		
-	Nguồn tài trợ, huy động đóng góp			1.335.200,0		1.335.200,0		
-	Nguồn tiết kiệm chi			1.070.700,0		1.070.700,0		

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Chi NS xã			Cấp trên giao	HĐND quyết định
				Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn từ năm trước sang	Kinh phí được giao năm 2025		
4	<i>Chi chương trình MTQG, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác - Vốn đầu tư Ngân sách Trung ương</i>			54.000,0	54.000,0	0,0		
4.1	Vốn thực hiện các Chương trình MTQG			54.000,0	54.000,0	0,0		
-	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			54.000,0	54.000,0			
1.2	Ngân sách xã							
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 99 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	12.468.000,0	12.468.000,0	14.910.012,6	54.000,0	14.856.012,6		
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			10.258.944,0		10.258.944,0		
1.2	Chi các hoạt động kinh tế			4.651.068,6	54.000,0	4.597.068,6		
2	Chi đầu tư phát triển khác			1.482.000,0		1.482.000,0		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	119.073.000,0	119.073.000,0	137.912.348,9	1.697.863,9	136.214.485,0	116%	116%
1	Chi quốc phòng		1.490.579,0	1.477.056,7		1.477.056,7		99%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		712.980,0	641.445,0		641.445,0		90%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68.911.300,0	68.911.319,0	75.608.229,2		75.608.229,2	110%	110%
4	Chi Y tế, dân số và gia đình			0,0				
5	Chi sự nghiệp khác	46.465.700,0	12.382.270,5	0,0				
6	Chi Văn hóa thông tin, thể thao		809.664,9	708.894,2		708.894,2		88%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		85.000,0	84.375,8		84.375,8		99%
8	Chi Thể dục thể thao		101.335,0	307.750,0		307.750,0		304%
9	Chi Bảo vệ môi trường			0,0				
10	Chi các hoạt động kinh tế		381.712,0	2.951.918,4	270.862,0	2.681.056,4		773%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Chi NS xã			Cấp trên giao	HĐND quyết định
				Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn từ năm trước sang	Kinh phí được giao năm 2025		
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		28.564.139,6	49.353.481,0		49.353.481,0		173%
12	Chi Bảo đảm xã hội		1.938.000,0	6.716.588,6	1.427.001,9	5.289.586,7		347%
13	Chi khác			62.610,0		62.610,0		
14	Chi tạo nguồn CCTL	722.000,0	722.000,0	0,0				
15	Chi dự phòng	2.974.000,0	2.974.000,0	0,0				
16	Các nội dung chi khác			0,0				
III	Chi chuyển nguồn			24.187.211,7		24.187.211,7		
IV	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			50.000,0		50.000,0		
B	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			104.011,5		104.011,5		
	TỔNG SỐ (A+B)	131.541.000,0	131.541.000,0	178.645.584,7	1.751.863,9	176.893.720,8	136%	136%

0,0

